

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát tình hình việc làm của Cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp (Khảo sát năm 2024)

Thực hiện kế hoạch số 784/KH-ĐHK&QTKD-CTSV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; căn cứ tình hình thực tế của sinh viên đã tốt nghiệp trong năm 2023; Phòng Công tác HSSV đã tiến hành điều tra và khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023, hình thức đào tạo đại học chính quy, văn bằng thứ nhất (sau đây gọi tắt là Cựu sinh viên).

Thời gian khảo sát: từ tháng 7/2024 đến tháng 8/2024.

I. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG VÀ HÌNH THỨC KHẢO SÁT

1.1. Mục đích

- Nhằm bắt tình hình việc làm và khả năng tham gia vào thị trường lao động của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Thu thập thông tin phản hồi của cựu người học sau khi tốt nghiệp về nội dung chương trình đào tạo; làm cơ sở để bổ sung, điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, đảm bảo sự phù hợp với thực tiễn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của xã hội.

1.2. Đối tượng

Đối tượng khảo sát là sinh viên tốt nghiệp năm 2023, hình thức đào tạo đại học chính quy (văn bằng thứ nhất).

1.3. Hình thức và nội dung khảo sát

- Khảo sát bằng cách gọi điện thoại trực tiếp, qua email, qua phiếu thu thập thông tin...

- Thu thập các thông tin về tình hình việc làm, thông tin về cơ quan công tác, khu vực làm việc, mức lương được hưởng (nếu bên được phỏng vấn sẵn sàng cung cấp), ...

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

2.1. Quy mô khảo sát



- Tổng số cựu sinh viên tốt nghiệp đã được liên hệ mời tham gia khảo sát: 820 người.

- Tổng số cựu sinh viên có phản hồi: 781 người. Trong đó:

+Số cựu sinh viên có việc làm: 715 người

+Số cựu sinh viên đang tiếp tục học tập nâng cao trình độ: 32 người

+Số cựu sinh viên chưa có việc làm: 34 người.

2.2. Kết quả khảo sát

2.2.1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát

Bảng 1. Thống kê cựu sinh viên tham gia khảo sát theo giới tính

Giới tính	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Nữ	630	76,8
Nam	190	23,2
Tổng	820	100

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Bảng 2. Thống kê cựu sinh viên được khảo sát theo ngành đào tạo

STT	Ngành đào tạo	Số SV tốt nghiệp năm 2023 (người)	Số lượng cựu SV được khảo sát (người)	Số lượng cựu SV phản hồi (người)	Tỷ lệ cựu SV phản hồi/ tổng cựu SV được khảo sát (%)
1	Kế toán	354	354	353	99,7
2	Quản trị kinh doanh	163	163	157	96,3
3	Tài chính - Ngân hàng	99	99	81	81,8
4	Quản trị DV DL & LH	33	33	29	87,9
5	Marketing	42	42	39	92,8
6	Luật kinh tế	75	75	71	94,7
7	Kinh tế	9	9	6	66,7
8	Kinh tế đầu tư	26	26	26	100
9	Kinh tế phát triển	5	5	5	100
10	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	11	11	11	100
11	Quản lý công	3	3	3	100
Tổng cộng		820	820	781	95,2

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Việc xác định tỉ lệ cựu sinh viên tham gia khảo sát được tính theo hướng dẫn trong Công văn số 2919/BGDĐT-GDDH ngày 10/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Để có được tỉ lệ cựu sinh viên phản hồi/tổng số cựu sinh viên theo quy định, Nhà trường đã khảo sát 820 cựu sinh viên, trong đó, phân theo giới tính: nữ là 630 sinh viên (chiếm 76,8%), nam là 190 sinh viên (chiếm 23,2%). Số lượng cựu sinh viên được khảo sát và số cựu sinh viên có phản hồi theo ngành đào tạo được thể hiện qua bảng 2. Số cựu sinh viên phản hồi của các ngành đạt ở mức cao là trên 80%. Ngành có tỷ lệ cựu sinh viên phản hồi thấp nhất là ngành Kinh tế (66,7%), nguyên nhân là do cựu sinh viên thay đổi số điện thoại nên chưa kết nối liên lạc được với cựu sinh viên.

2.2.2 Tình trạng việc làm

2.2.2.1. Thống kê tình trạng việc làm của cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp

Bảng 3. Kết quả thống kê tình trạng việc làm của cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp

Số lượng phản hồi (người)	Tình trạng việc làm			Tỉ lệ có việc (%) (5) = [(2)+(3)]/(1)*100
	Đã có việc làm (người)	Đang học nâng cao (người)	Chưa có việc làm (người)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
781	715	32	34	95,6%

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Bảng 4. Thống kê tình trạng việc làm của cựu sinh viên theo từng ngành đào tạo

Ngành đào tạo	Số lượng phản hồi (người)	Tình trạng việc làm			Tỉ lệ có việc làm (%)
		Có việc làm (người)	Đang học nâng cao (người)	Chưa có việc (người)	
Kế toán	353	324	15	14	96,0
Quản trị kinh doanh	157	144	9	4	97,4
Tài chính ngân hàng	81	78	1	2	97,5
QTDVĐL&LH	29	25	2	2	93,1
Marketing	39	36	0	3	92,3
Luật kinh tế	71	59	4	8	88,7
Kinh tế	6	6	0	0	100
Kinh tế đầu tư	26	25	0	1	96,1
Kinh tế phát triển	5	5	0	0	100

Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	11	10	1	0	100
Quản lý công	3	3	0	0	100
Tổng	781	715	32	34	95,6

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Tỉ lệ sinh viên có việc làm được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỉ lệ cựu SV có việc làm} = \frac{(\text{Số cựu SV có việc làm} + \text{Số cựu SV đang học nâng cao})}{\text{Số cựu SV được khảo sát có phản hồi}} \cdot 100$$

Số liệu trong Bảng 3 cho thấy, đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp 1 năm đều có việc làm (chiếm tỉ lệ 95,6%). Điều này chứng tỏ khả năng tìm việc cũng như tự tạo việc làm của cựu sinh viên sau tốt nghiệp của Nhà trường là rất tốt. Trong đó, một số ngành như Kinh tế, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có tỷ lệ cựu sinh viên ra trường có việc làm ở mức cao (100%); tiếp đến là các ngành Quản trị kinh doanh và Tài chính Ngân hàng. Nguyên nhân là do Nhà trường luôn coi nhiệm vụ đầu ra là nhiệm vụ trọng tâm để từ đó nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên nhằm đảm bảo sinh viên khi ra trường sẽ có việc làm ngay.

2.2.2.2. Nguyên nhân chưa có việc làm của cựu sinh viên

Bảng 5. Kết quả khảo sát về nguyên nhân chưa có việc làm của cựu sinh viên

STT	Nguyên nhân	Số lựa chọn (Cựu sinh viên)
1	Thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ	0
2	Thiếu kinh nghiệm làm việc	0
3	Thiếu thông tin tuyển dụng	2
4	Trình độ Tin học hoặc Ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu	0
5	Chưa tìm được công việc ưng ý	23
6	Muốn ở nhà để chăm sóc con nhỏ	09
	Tổng	34

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Về nguyên nhân cựu sinh viên chưa có việc làm, kết quả khảo sát cựu sinh viên chưa có việc làm cho thấy, nguyên nhân chủ yếu là do cựu sinh viên chưa tìm được công việc ưng ý, ngoài ra lý do mới lập gia đình, nghỉ thai sản (09 sinh

viên) cũng là những lý do khiến một số ít cựu sinh viên của Nhà trường chưa có việc làm.

2.2.3. Kết quả thống kê các kênh tiếp cận thông tin tìm việc làm, khoảng thời gian cựu sinh viên có việc sau khi tốt nghiệp và khu vực làm việc của cựu sinh viên

Bảng 6. Kết quả thống kê các kênh tiếp cận thông tin tìm việc làm của cựu sinh viên

STT	Các kênh tiếp cận thông tin tìm việc làm	Số lượng (Cựu SV)	Tỉ lệ (%)
1	Qua hoạt động tư vấn, hỗ trợ từ Nhà trường	53	7,4
2	Bạn bè, người thân giới thiệu	277	38,7
3	Qua các kênh quảng cáo tuyển dụng	318	44,5
4	Tự tạo việc làm	67	9,4
Tổng		715	100

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Kết quả khảo sát về các kênh thông tin được tiếp cận để tìm việc làm của cựu sinh viên tại Bảng 6 cho thấy, đa số cựu sinh viên tìm được việc qua thông tin tuyển dụng qua bạn bè, người thân giới thiệu hoặc trên các phương tiện quảng cáo của doanh nghiệp. Tỉ lệ 9,4% sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự tạo việc làm cho mình, chủ yếu là các hình thức mở cửa hàng tự kinh doanh, kinh doanh online. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm qua hoạt động tư vấn, hỗ trợ của Nhà trường còn khiêm tốn (chỉ chiếm 7,4%). Kết quả đó cho thấy, Nhà trường cần có giải pháp thúc đẩy, tăng cường hiệu quả hoạt động của Trung tâm hỗ trợ Sinh viên và đội ngũ Cố vấn học tập.

Bảng 7. Thống kê về khoảng thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp

Thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp	Số lượng (Cựu SV)	Tỉ lệ (%)
Có việc làm ngay	433	60,6
Có việc làm trong vòng 6 tháng	194	27,1
Có việc làm sau 6 tháng	88	12,3
Tổng	715	100

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Theo thống kê ở Bảng 7, tỉ lệ sinh viên của Nhà trường có việc làm trong 6 tháng đầu sau khi tốt nghiệp là khá cao. Đặc biệt chiếm tới 60,6% sinh viên có việc làm ngay khi ra trường. Kết quả đó cho thấy sự nhạy bén, năng động của cựu sinh viên của Nhà trường trong công tác tìm kiếm việc làm, đồng thời cũng khẳng định chất lượng đào tạo của Nhà trường, sự đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Bảng 8. Thống kê về khu vực làm việc phân theo thành phần kinh tế

Khu vực làm việc theo thành phần kinh tế	Số lượng (Cựu SV)	Tỉ lệ (%)
Khu vực Nhà nước	70	9,8
Khu vực Tư nhân	461	64,5
Liên doanh nước ngoài	117	16,3
Tự tạo việc làm, kinh doanh cá thể	67	9,4
Tổng	715	100

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Khu vực làm việc của cựu sinh viên sau tốt nghiệp tại Bảng 8 cho thấy, việc làm cựu sinh viên của Nhà trường tìm được chủ yếu trong các cơ quan, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc thành phần kinh tế tư nhân (chiếm 64,5%). Tỉ lệ còn lại thuộc các thành phần kinh tế khác, cụ thể là: Liên doanh nước ngoài (16,3%), khu vực Nhà nước (9,8%), tự tạo việc làm, kinh doanh cá thể (9,4%).

2.2.4. Khảo sát về mức độ hữu ích của kiến thức đã được đào tạo tại Nhà trường đối với công việc của cựu sinh viên

Bảng 9. Thống kê kết quả đánh giá của sinh viên có việc làm đối với kiến thức được đào tạo tại Nhà trường

Mức độ hữu ích của các kiến thức được đào tạo tại Nhà trường đối với công việc	Số lượng (Cựu SV)	Tỉ lệ (%)
Rất hữu ích	135	18,9
Hữu ích	570	79,7
Không hữu ích	10	1,4
Tổng	715	100

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Qua khảo sát có rất ít sinh viên đánh giá rằng các kiến thức đã được đào tạo tại Nhà trường là không hữu ích cho công việc hiện tại của mình (1,4%), 79,7% cựu sinh viên được khảo sát đánh giá là các kiến thức được trang bị là hữu ích và 18,9% cựu sinh viên được khảo sát đánh giá là các kiến thức được trang bị trong Nhà trường rất hữu ích với công việc của mình.

2.2.5. Khảo sát về mức độ phù hợp của việc làm với ngành đào tạo

Bảng 10. Thống kê về mức độ phù hợp của công việc với ngành đào tạo

Mức độ phù hợp với ngành đào tạo	Số lượng (Cựu SV)	Tỉ lệ (%)
Phù hợp	223	31,2
Tương đối phù hợp	399	55,8
Không phù hợp	93	13,0
Tổng	715	100

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Theo thống kê ở Bảng 10, tỉ lệ sinh viên ra trường có việc làm phù hợp với ngành đào tạo của mình là 31,2%; 55,8% cựu sinh viên được khảo sát cho rằng công việc hiện tại tương đối phù hợp với ngành đào tạo và 13,0% cựu sinh viên được khảo sát cho rằng công việc hiện tại chưa thực sự phù hợp với ngành đã học.

Bảng 11. Thống kê về mức độ phù hợp của công việc với ngành đào tạo (phân theo từng ngành học)

Ngành đào tạo	Số lượng (Cựu SV)	Mức độ phù hợp của việc làm với ngành đào tạo			Tỉ lệ phù hợp và tương đối phù hợp với ngành đào tạo (%) (6)=[(3)+(4)]/(2)*100
		Phù hợp (Cựu SV)	Tương đối phù hợp (Cựu SV)	Không phù hợp (Cựu SV)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Kế toán	324	128	163	33	89,8
Quản trị kinh doanh	144	26	103	15	89,6
Tài chính - ngân hàng	78	37	30	11	85,9
QTDV DL&LH	25	5	14	6	52,8
Marketing	36	9	19	8	77,8
Luật kinh tế	59	9	36	14	76,3
Kinh tế	6	0	5	1	83,3
Kinh tế đầu tư	25	1	21	3	88,0

Kinh tế phát triển	5	2	3	0	100
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	10	5	3	2	80
Quản lý công	3	1	2	0	100
Tổng cộng	715	223	399	93	86,9

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Thông kê Bảng 11 cho thấy: Các ngành đào tạo của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh đào tạo ra sinh viên có việc làm đều phù hợp hoặc tương đối phù hợp với ngành được đào tạo ra, đa số đều ở mức trên 70%. Trong đó Kinh tế phát triển, Quản lý công đạt tỷ lệ cao (100%); Các ngành khác, sinh viên có việc làm phù hợp và tương đối phù hợp với chuyên ngành đào tạo đạt tỉ lệ thấp hơn nhưng cũng đạt mức trên 52,8%.

2.2.6. Cơ hội tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn tại nơi làm việc

Bảng 12: Thông kê về cơ hội tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn tại nơi làm việc

Gặp khó khăn trong tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn tại nơi làm việc	Số lượng (Cựu SV)	Tỉ lệ (%)
Có	283	39,6
Không	432	60,4
Tổng	715	100

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Theo thống kê ở Bảng 12, tỉ lệ sinh viên ra trường gặp khó khăn trong tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn tại nơi làm việc là 39,6%. Đa phần cựu sinh viên đã thích ứng và nắm bắt được với nhiệm vụ công việc của mình.

Kết quả trả lời câu hỏi “*Bạn có phải đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng*”, chỉ có 18,9% cựu sinh viên cho biết phải học những khoá đào tạo. Qua khảo sát, đa số cựu sinh viên theo học những chương trình đào tạo ngắn hạn của cơ quan, doanh nghiệp, hoặc chủ động tự học hỏi kinh nghiệm, nghiệp vụ của các đồng nghiệp đi trước.

2.2.7. Mức thu nhập bình quân

Bảng 13. Thông kê về mức thu nhập bình quân/tháng của cựu sinh viên

Thu nhập bình quân (VND/tháng)	Số lượng (Cựu SV)	Tỉ lệ (%)
Dưới 3,5 triệu	6	0,9

Từ 3,5 triệu đến dưới 5 triệu	73	10,2
Từ 5 triệu đến dưới 7 triệu	337	47,1
Trên 7 triệu	299	41,8
Tổng	715	100

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Theo Bảng 13, thống kê về mức thu nhập bình quân/tháng của cựu sinh viên từ công việc, sinh viên có thu nhập trên 5 triệu đồng đạt tỉ lệ khá cao (88,9%), chỉ có một tỉ lệ nhỏ cựu sinh viên có thu nhập bình quân dưới 3,5 triệu đồng (0,9%).

2.2.7. Giải pháp hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp có việc làm

Bảng 13. Thống kê giải pháp hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp có việc làm

STT	Giải pháp	Số lựa chọn (Cựu SV)	Tỉ lệ cựu SV lựa chọn/Số cựu SV có việc làm (%)
1	Bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm	264	36,9
2	Tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế	144	20,1
3	Các nhà tuyển dụng cam kết nhận SV đến làm việc sau khi tốt nghiệp	157	22
4	Nhà trường cập nhật thường xuyên hơn các thông tin tuyển dụng	150	21
Tổng		715	100

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Theo kết quả khảo sát 715 cựu sinh viên sau một năm tốt nghiệp về các giải pháp hỗ trợ cần triển khai để sinh viên có việc làm thì 36,9% cựu sinh viên được khảo sát lựa chọn giải pháp bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm; 20,1% cựu sinh viên được khảo sát lựa chọn giải pháp tăng thêm thời lượng thực tập thực tế; 22% lựa chọn giải pháp các nhà tuyển dụng cam kết nhận sinh viên đến làm việc sau khi tốt nghiệp; 21% lựa chọn giải pháp Nhà trường cập nhật thường xuyên hơn các thông tin tuyển dụng.

III. TỔNG KẾT, KHUYẾN NGHỊ

- Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết cựu sinh viên của Nhà trường sau một năm tốt nghiệp đều đã có việc làm (chiếm tỉ lệ 95,6%); Cựu sinh viên có việc làm phù hợp, tương đối phù hợp với chuyên ngành đào tạo có tỉ lệ khá cao (86,9%). Tuy nhiên, vẫn còn một số ít cựu sinh viên có việc làm không phù hợp với chuyên ngành đào tạo, vì vậy Nhà trường cần tiếp tục đổi mới, cập nhật các chương trình đào tạo cũng như cách dạy học, hỗ trợ sinh viên tăng thêm thời lượng thực hành, thực tế nhằm có sự tiếp cận tốt nhất trong thời gian đầu khi mới bước vào công việc.

- Song song với học tập chuyên môn, Nhà trường cũng cần đẩy mạnh các chương trình hoạt động nhằm hỗ trợ sinh viên bổ sung, rèn luyện các kỹ năng mềm khác như: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, kỹ năng làm việc nhóm, ... Qua khảo sát thực tế, khá đông cựu sinh viên đều nhận định việc cần thiết được đào tạo, bổ sung các kỹ năng mềm. Các kỹ năng đó rất cần thiết giúp cho sinh viên tốt nghiệp tự tin hơn trong phỏng vấn tuyển dụng, đồng thời, các kỹ năng mềm cũng góp phần quan trọng trong việc tạo nên năng lực toàn diện của cựu sinh viên phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

- Để giúp sinh viên tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm tốt hơn nữa Nhà trường cần tăng cường sự gắn kết với các doanh nghiệp ở mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế và mọi vùng miền; cung cấp thông tin tuyển dụng thường xuyên, hiệu quả hơn; hỗ trợ để sinh viên tiếp cận được sâu hơn, thường xuyên hơn với nhà tuyển dụng; tạo điều kiện để sinh viên được thực tập nghề nghiệp ngay trong thời gian học tại Trường; tạo cơ hội về việc làm tốt cho sinh viên ngay sau khi tốt nghiệp./.

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Lưu VT, CTSV.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG PHÒNG CÔNG TÁC HSSV



TS. Đặng Tất Thắng